

Deloitte.

BẢN SAO



SỞ CH T H V



CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 0 2 2 9 1 4 Quyển số CT - SCT/BS

Ngày : 26-12-2025

CÔNG CHỨNG VIÊN



Nguyễn Thị Huệ

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 33

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		809.797.760.185	611.770.764.310
I. Tiền	110	4	3.855.610.549	55.016.064.367
1. Tiền	111		3.855.610.549	55.016.064.367
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	233.000.000.000	137.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		233.000.000.000	137.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		278.734.163.346	164.341.260.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	189.928.001.401	76.004.741.652
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.802.549.078	10.291.767.896
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	77.600.000.000	74.800.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.514.524.672	7.904.722.117
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.110.911.805)	(4.659.970.805)
IV. Hàng tồn kho	140	10	263.447.748.378	237.414.302.219
1. Hàng tồn kho	141		267.426.398.332	244.359.158.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.978.649.954)	(6.944.856.773)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.760.237.912	17.999.136.864
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	5.251.852.697	4.996.200.592
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25.508.385.215	13.002.936.272
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		323.378.639.112	310.136.535.282
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.952.150.000	6.176.550.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.952.150.000	6.176.550.000
II. Tài sản cố định	220		232.443.659.397	197.352.289.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	214.597.224.821	175.464.390.266
- Nguyên giá	222		423.001.046.721	367.917.721.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(208.403.821.900)	(192.453.330.926)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.104.153.787	18.973.587.753
- Nguyên giá	225		30.955.471.703	30.955.471.703
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(15.851.317.916)	(11.981.883.950)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.742.280.789	2.914.311.127
- Nguyên giá	228		5.076.623.200	5.076.623.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.334.342.411)	(2.162.312.073)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.103.653.503	34.622.412.276
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	6.103.653.503	34.622.412.276
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	62.500.000.000	62.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.500.000.000	58.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	4.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.379.176.212	9.485.283.860
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.493.875.680	7.140.632.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	3.885.300.532	2.344.651.375
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.133.176.399.297	921.907.299.592

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		791.664.837.972	637.480.786.546
I. Nợ ngắn hạn	310		714.783.561.078	560.400.817.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	126.382.470.775	62.967.248.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	6.935.621.379	58.319.672.031
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	9.621.084.815	15.047.919.748
4. Phải trả người lao động	314		7.487.214.683	6.513.897.575
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	37.705.062.682	22.391.425.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.491.549.738	1.505.288.833
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	521.861.664.618	387.564.806.180
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	771.240.819	6.064.261.155
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		527.651.569	26.297.769
II. Nợ dài hạn	330		76.881.276.894	77.079.968.941
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		50.514.550	69.457.516
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	74.049.539.011	74.930.166.672
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.781.223.333	2.080.344.753
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.511.561.325	284.426.513.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	341.511.561.325	284.426.513.046
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205.037.080.000	183.998.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.037.080.000	183.998.230.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(261.813.880)	(181.990.456)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		136.736.295.205	100.610.273.502
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		81.371.423.502	27.296.426.814
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		55.364.871.703	73.313.846.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.133.176.399.297	921.907.299.592

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	911.649.433.766	652.969.814.990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	16.483.840	4.614.625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		911.632.949.926	652.965.200.365
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	690.960.153.746	484.872.807.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		220.672.796.180	168.092.392.731
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	17.157.289.716	12.562.867.211
7. Chi phí tài chính	22	31	27.094.368.914	20.122.567.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi nợ thuê tài chính	23		14.280.354.555	10.470.328.770
8. Chi phí bán hàng	25	32	72.016.448.959	79.603.639.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	75.077.099.555	42.193.334.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		63.642.168.468	38.735.718.135
11. Thu nhập khác	31		3.599	69.446.719
12. Chi phí khác	32		74.028.606	128.309.151
13. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(74.025.007)	(58.862.432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		63.568.143.461	38.676.855.703
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	9.743.920.915	8.338.476.875
16. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.540.649.157)	(2.045.546.684)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.364.871.703	32.383.925.512

Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu

Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	63.568.143.461	38.676.855.703
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.991.955.278	16.334.420.164
Các khoản dự phòng	03	(7.073.619.452)	34.855.509.318
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	5.805.706.897	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.483.217.730)	(2.759.791.359)
Chi phí lãi vay và nợ thuê tài chính	06	14.280.354.555	10.470.328.770
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	89.089.323.009	97.577.322.596
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(126.766.874.983)	(96.621.721.897)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.067.239.340)	(64.529.821.165)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.263.467.829	49.780.645.147
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.297.085.766	(4.087.402.134)
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.222.284.502)	(10.433.380.166)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.567.033.941)	(3.185.154.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(132.434.323)	(69.572.782)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(48.105.990.485)	(31.569.085.001)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(37.322.436.117)	(15.973.263.864)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	64.814.815
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(166.500.000.000)	(67.790.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.700.000.000	18.200.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.332.670.609	346.568.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(132.789.765.508)	(65.151.880.886)

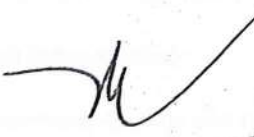
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

		Đơn vị: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2.320.176.576	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	591.084.259.473	423.494.020.183
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(460.189.493.238)	(319.970.491.437)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(3.490.579.728)	(3.603.855.234)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>129.724.363.083</i>	<i>99.919.673.512</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(51.171.392.910)</i>	<i>3.198.707.625</i>
<i>Tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>55.016.064.367</i>	<i>24.935.945.771</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>	<i>10.939.092</i>	-
<i>Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>3.855.610.549</i>	<i>28.134.653.396</i>


Võ Ngọc Thu Ngân
Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

- (i) Theo Nghị quyết số 24/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị thông qua việc giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh Công ty Cổ phần Rau quả Thực phẩm An Giang - Trung tâm phân phối - Cửa hàng bán lẻ. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục giải thể và đóng mã số thuế của Chi nhánh này.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán; chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu tại các ngân hàng thương mại cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có). Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kết toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	04
Phương tiện vận tải	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng các lô đất từ 37 đến 45 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí sửa chữa lớn, lợi thế vị trí địa lý, tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước, công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác.

Chi phí sửa chữa lớn là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh từ việc xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa Công ty. Theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính, hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, khoản lợi thế này được dùng để căn trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm kể từ năm 2014.

Tiền thuê Quyền sử dụng đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê Quyền sử dụng đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ hoạt động nhưng thực tế chưa chi trả và những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi phải trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh ở các kỳ tiếp theo. Việc ghi nhận chi phí phải trả phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận là khoản hoàn nhập vào chi phí trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại. Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	481.810.778	511.641.728
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.373.799.771	54.504.422.639
	3.855.610.549	55.016.064.367

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn	233.000.000.000	233.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	233.000.000.000	233.000.000.000	137.000.000.000	137.000.000.000
a2) Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Trái phiếu (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	237.000.000.000	237.000.000.000	141.000.000.000	141.000.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn phản ánh giá trị các hợp đồng tiền gửi của Công ty với kỳ hạn 6 tháng đến 9 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng đã mở hợp đồng tiền gửi như trình bày tại Thuyết minh số 23.

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, khoản trái phiếu phản ánh giá trị trái phiếu Công ty nắm giữ với kỳ hạn 120 tháng đáo hạn tại ngày 20 tháng 7 năm 2033 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 và được sử dụng làm tài sản bảo đảm thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 23.

b. Đầu tư vào công ty con và đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH B'Laofood (iii)	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-
	58.500.000.000	-	58.500.000.000	-

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH B'Laofood		

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	39.654.573.518	-
Polarica SP .Zo.o.	18.210.204.820	10.254.936.120
Khác	132.063.223.063	65.749.805.532
	189.928.001.401	76.004.741.652

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 34)

5.614.852.983

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ các khoản phải thu luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 23.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.266.598.605	1.266.598.605
Công ty TNHH SAIKOPACK Việt Nam	-	5.897.925.000
Khác	2.535.950.473	3.127.244.291
	3.802.549.078	10.291.767.896

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.515.275.889	7.364.728.768
Khác	999.248.783	539.993.349
	12.514.524.672	7.904.722.117

b. Dài hạn

Ký cược, ký quỹ (i)	5.952.150.000	6.176.550.000
	5.952.150.000	6.176.550.000

Trong đó:

Phải thu khác từ bên liên quan	8.784.347.947	5.749.997.263
(Chi tiết tại thuyết minh số 34)		

(i) Thể hiện khoản ký quỹ với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam cho các tài sản thuê tài chính, hợp đồng thuê có thời hạn 48 tháng.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Alba	2.645.280.660	-	Trên 3 năm	2.645.280.660	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thái Nông Việt	1.457.508.605	-	Trên 3 năm	1.457.508.605	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.383.551.540	375.429.000	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	557.181.540	-	Trên 3 năm
	5.486.340.805	375.429.000		4.659.970.805	-	

10. HÀNG TỒN KHO

		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.568.456.844	-	7.518.227.741	-
Công cụ, dụng cụ	1.223.809.539	-	1.034.513.679	-
Thành phẩm	222.840.137.047	(3.978.649.954)	210.805.283.331	(6.944.856.773)
Hàng hoá	3.024.237.315	-	19.051.670.430	-
Hàng gửi bán	22.769.757.587	-	5.949.463.811	-
	267.426.398.332	(3.978.649.954)	244.359.158.992	(6.944.856.773)

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.978.649.954 VND và hoàn nhập 6.944.856.773 VND, dựa trên việc đánh giá suy giảm giá trị hàng tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng (kỳ trước: trích lập dự phòng 16.491.699.068 VND và hoàn nhập 1.451.212.171 VND).

Công ty sử dụng quyền tài sản phát sinh từ hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ nguồn vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay tại các Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.836.636.222	2.612.961.049
Khác	2.415.216.475	2.383.239.543
	5.251.852.697	4.996.200.592
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn	7.701.015.352	1.877.398.431
Lợi thế vị trí địa lý	3.564.539.117	3.898.606.781
Tiền thuê Quyền sử dụng đất	1.020.000.000	1.065.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.221.216	197.927.276
Khác	79.099.995	101.699.997
	12.493.875.680	7.140.632.485

CÔNG TY CỔ PHẦN RAU QUẢ THỰC PHẨM AN GIANG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	94.420.942.486	253.035.775.539	3.666.702.404	16.794.300.763	367.917.721.192
Tăng trong kỳ	18.204.853.502	36.458.472.027	90.000.000	330.000.000	55.083.325.529
Số dư cuối kỳ	112.625.795.988	289.494.247.566	3.756.702.404	17.124.300.763	423.001.046.721
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	37.826.766.127	141.103.192.361	2.930.159.247	10.593.213.191	192.453.330.926
Khấu hao trong kỳ	2.993.458.821	11.871.111.131	161.382.192	924.538.830	15.950.490.974
Số dư cuối kỳ	40.820.224.948	152.974.303.492	3.091.541.439	11.517.752.021	208.403.821.900
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	56.594.176.359	111.932.583.178	736.543.157	6.201.087.572	175.464.390.266
Tại ngày cuối kỳ	71.805.571.040	136.519.944.074	665.160.965	5.606.548.742	214.597.224.821

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn còn được sử dụng là 69.769.448.698 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 68.149.183.058 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng là 192.861.673.790 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 153.815.519.938 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 23 và Thuyết minh số 24.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
Số dư cuối kỳ	28.579.693.532	2.375.778.171	30.955.471.703
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	11.103.984.979	877.898.971	11.981.883.950
Khấu hao trong kỳ	3.572.461.692	296.972.274	3.869.433.966
Số dư cuối kỳ	14.676.446.671	1.174.871.245	15.851.317.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	17.475.708.553	1.497.879.200	18.973.587.753
Tại ngày cuối kỳ	13.903.246.861	1.200.906.926	15.104.153.787

Công ty sử dụng các tài sản này theo hình thức thuê tài chính theo các hợp đồng thuê tài chính ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam. Công ty được quyền mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Hợp đồng có thời hạn thuê 48 tháng với lãi suất được điều chỉnh hàng tháng.

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
Số dư cuối kỳ	3.750.673.200	1.325.950.000	5.076.623.200
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.647.298.954	515.013.119	2.162.312.073
Khấu hao trong kỳ	36.874.194	135.156.144	172.030.338
Số dư cuối kỳ	1.684.173.148	650.169.263	2.334.342.411
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	2.103.374.246	810.936.881	2.914.311.127
Tại ngày cuối kỳ	2.066.500.052	675.780.737	2.742.280.789

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.066.500.052 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.103.374.246 VND) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 23.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	6.103.653.503	18.601.724.476
Các công trình xây dựng dở dang	-	16.020.687.800
	6.103.653.503	34.622.412.276

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, giá trị máy móc, thiết bị chờ lắp đặt và các công trình xây dựng dở dang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng là 6.103.653.503 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 34.622.412.276 VND) như trình bày tại Thuyết minh số 24.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Hoạt động chịu thuế suất thông thường	20%	20%
- Hoạt động chịu thuế suất ưu đãi	10%	10%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	3.885.300.532	2.344.651.375
Trong đó:		
Chi phí chưa có hóa đơn	2.773.041.801	355.923.047
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	493.126.229	402.938.029
Trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc	539.820.602	405.357.031
Trích lập dự phòng xuất khẩu	77.124.082	1.200.433.268
Khác	2.187.818	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.885.300.532	2.344.651.375

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ		
Công ty TNHH MTV Tuấn Duyên MP	41.824.946.164	829.513.600
Công ty TNHH B'Laofood	17.719.386.224	-
Khác	66.838.138.387	62.137.735.353
	126.382.470.775	62.967.248.953
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)	17.719.386.224	-

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thiện Nhân	4.450.600.000	-
Mercer Foods, LLC.	-	55.046.315.165
Khác	2.485.021.379	3.273.356.866
	6.935.621.379	58.319.672.031

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.398.366.802	9.743.920.915	14.567.033.941	9.575.253.776
Thuế thu nhập cá nhân	630.744.927	2.388.121.852	3.018.044.667	822.112
Thuế khác	18.808.019	205.608.084	179.407.176	45.008.927
	15.047.919.748	12.337.650.851	17.764.485.784	9.621.084.815

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền lương, thưởng Tết cho người lao động (i)	22.711.711.000	20.105.683.000
Chi phí tư vấn chiến lược	12.037.037.037	-
Lãi vay	453.718.136	395.648.083
Khác	2.502.596.509	1.890.094.278
	37.705.062.682	22.391.425.361

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trích trước tiền lương và tiền thưởng Tết đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 theo quỹ lương, thưởng đã được phê duyệt.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phí kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nước nhập khẩu (i)	771.240.819	6.064.261.155
	771.240.819	6.064.261.155
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.781.223.333	2.080.344.753
	2.781.223.333	2.080.344.753

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các chi phí có khả năng phát sinh liên quan đến việc xử lý các lô hàng không đạt chất lượng theo yêu cầu của người mua tại các nước nhập khẩu. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, các lô hàng này đã xuất khẩu và bàn giao cho người mua nhưng chưa được kiểm tra chất lượng.

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản trích theo lương	2.506.271.977	490.496.957
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	207.184.616	100.500.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	24.928.110	24.928.110
Khác	753.165.035	889.363.766
	3.491.549.738	1.505.288.833

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	353.403.646.724	580.901.351.676	445.400.493.238	488.904.505.162
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	162.144.533.068	318.541.505.544	232.778.966.732	247.907.071.880
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn (ii)	131.132.977.184	113.240.630.667	131.182.977.184	113.190.630.667
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	60.126.136.472	149.119.215.465	81.438.549.322	127.806.802.615
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	34.161.159.456	17.075.579.728	18.279.579.728	32.957.159.456
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 24)	27.180.000.000	13.585.000.000	14.789.000.000	25.976.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)	6.981.159.456	3.490.579.728	3.490.579.728	6.981.159.456
	387.564.806.180	597.976.931.404	463.680.072.966	521.861.664.618

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng Cho vay hạn mức số 0808/2024-HĐCVHM-SĐBS01-NHCT924-ANT ngày 27 tháng 03 năm 2025 và văn bản sửa đổi bổ sung, hợp đồng số 0812.2024-HĐCVHM-SĐBS05-NHCT924-ANT ngày 24 tháng 03 năm 2025 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 250.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả, đồ ăn đóng hộp và hạt giống. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi giấy nhận nợ không quá 6 tháng, được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: tài sản vô hình với giá trị còn lại là 2.066.500.052 VND như trình bày tại Thuyết minh số 14; tài sản cố định hữu hình gắn liền trên đất với tổng giá trị còn lại là 192.861.673.790 VND như trình bày tại Thuyết minh số 12, các tài sản này đồng thời bảo đảm cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng này như trình bày tại Thuyết minh số 24; trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam trị giá 4 tỷ VND như trình bày tại Thuyết minh số 05; hàng tồn kho luân chuyển tại kho nhà máy Mỹ An, nhà máy Bình Long giá trị là 173.512.405.567 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; quyền đòi nợ từ các khoản phải thu luân chuyển với giá trị là 173.588.584.604 VND như trình bày tại Thuyết minh số 06 và các hợp đồng tiền gửi có giá trị là 50.500.000.000 VND (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) như trình bày tại Thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 84.017.043.880 VND và 6.231.560 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 160.937.248.318 VND và 47.250 USD).

(ii) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sài Gòn:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 279311.25.110.32561114.TD ngày 12 tháng 3 năm 2025 và Văn bản sửa đổi bổ sung văn kiện số 279311.25.110.32561114.TD.PL01 ký ngày 20/03/2025; số 279311.25.110.32561114.TD.PL02 ký ngày 06/05/2025 có thời hạn đến ngày 15/01/2026 với hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba; Hàng tồn kho luân chuyển tại kho Kỳ Nguyên Mới giá trị là 23.321.538.442 VND như trình bày tại Thuyết minh số 10 và các quyền và lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm (bao gồm cả quyền nhận tiền bảo hiểm, bồi thường) gắn liền với hàng tồn kho; hợp đồng tiền gửi (bao gồm toàn bộ tiền lãi và các quyền, lợi ích phát sinh từ số dư tiền gửi) có giá trị là 43.500.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 88.840.232.952 VND và 926.399 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 110.324.455.113 VND và 814.391,69 USD).

(iii) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng Cấp tín dụng hạn mức số 257/2024/HDTD/GDH ngày 19 tháng 8 năm 2024 có thời hạn 12 tháng với hạn mức cho vay 300.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất chế biến rau củ quả. Thời gian cho vay tối đa không quá 06 tháng và được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất sở hữu bởi một bên thứ ba, hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả tiền lãi, lợi tức, các quyền, lợi ích phát sinh từ hợp đồng tiền gửi) có giá trị là 33.000.000.000 VND như trình bày tại thuyết minh số 05. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc lần lượt là 98.331.192.990 VND và 3.742.337 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.393.820.186 VND và 1.946.453 USD).

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 (i)	91.513.595.421	16.194.952.067	14.789.000.000	92.919.547.488
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	17.577.730.707	-	3.490.579.728	14.087.150.979
	109.091.326.128	16.194.952.067	18.279.579.728	107.006.698.467
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	34.161.159.456			32.957.159.456
- Số phải trả sau 12 tháng	74.930.166.672			74.049.539.011

Chi tiết khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

(i) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7:

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1111/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 29 tháng 11 năm 2022 có thời hạn 37 tháng với tổng hạn mức 28.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 12 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 30 của tháng cuối quý. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng này cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 5.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 10.000.000.000 VND).

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1208/2022-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 1208/2022-HĐCVDADT-SDBS03-NHCT924-ANT ký ngày 17/07/2023 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 21.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án, sửa chữa nâng cấp Nhà máy Bình Long. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 56 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3,5%/năm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 7.117.590.070 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8.557.590.070 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 0105/2023-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 18 tháng 01 năm 2023 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 0105/2023-HĐCVDADT-SDBS06-NHCT924-ANT ký ngày 27/03/2025 có thời hạn 84 tháng với tổng hạn mức 52.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà máy Mỹ An. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 63 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo các khoản vay là các tài sản cố định hữu hình đồng thời đảm bảo cho các khoản vay khác tại ngân hàng này, như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 23. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 34.656.505.058 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 39.285.505.058 VND).
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7 theo Hợp đồng cho vay số 1207/2024-HĐCVDADT/NHCT924-ANT ngày 26 tháng 12 năm 2024 có thời hạn 60 tháng với tổng hạn mức 50.000.000.000 VND để thanh toán các chi phí đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh tại Nhà máy Mỹ An, Nhà máy Bình Long và Nhà máy Bình Khánh. Khoản vay sẽ được trả gốc trong vòng 60 kỳ, giá trị thanh toán được quy định trong lịch trả nợ với Ngân hàng và được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng, kỳ cuối thanh toán số gốc còn lại. Khoản vay chịu lãi suất theo từng lần giải ngân và được điều chỉnh 01 tháng/lần vào ngày 25 của tháng, tính theo công thức lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau VND cao nhất được niêm yết tại Ngân hàng cộng chi phí huy động vốn tăng thêm và cộng biên độ tối thiểu 3.5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là giá trị tài sản cố định hữu hình (bao gồm máy móc và thiết bị quản lý), hình thành từ dự án đầu tư xây dựng, cải tạo và mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Bình Long như trình bày tại Thuyết minh số 15; tất cả các lợi ích, khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác có thể nhận được liên quan đến Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, khoản vay có dư nợ gốc là 46.145.452.360 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 33.670.500.293 VND).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	25.976.000.000	27.180.000.000
Trong năm thứ hai	20.976.000.000	19.180.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	45.967.547.488	45.153.595.421
	92.919.547.488	91.513.595.421
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(25.976.000.000)	(27.180.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	66.943.547.488	64.333.595.421

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Các khoản tiền thuê tối thiểu		Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Trong vòng một năm	7.675.320.306	7.344.382.532	6.981.159.456	6.981.159.456
Trong năm thứ hai	4.857.246.029	6.846.684.997	6.981.159.456	6.981.159.456
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.707.511.758	5.744.798.900	124.832.067	3.615.411.795
Giá trị hiện tại của các khoản thuê tài chính phải trả	15.240.078.093	19.935.866.429	14.087.150.979	17.577.730.707
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)			(6.981.159.456)	(6.981.159.456)
Số phải trả sau 12 tháng			7.105.991.523	10.596.571.251

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Số dư đầu kỳ trước	143.999.880.000	(181.990.456)	67.294.776.814	211.112.666.358
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	32.383.925.512	32.383.925.512
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	39.998.350.000	-	(39.998.350.000)	-
Số dư cuối kỳ trước	183.998.230.000	(181.990.456)	59.680.352.326	243.496.591.870
Cho giai đoạn kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ này	183.998.230.000	(181.990.456)	100.610.273.502	284.426.513.046
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	55.364.871.703	55.364.871.703
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	18.638.850.000	-	(18.638.850.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng (ii)	2.400.000.000	(79.823.424)	-	2.320.176.576
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	205.037.080.000	(261.813.880)	136.736.295.205	341.511.561.325

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 03 năm 2025, Công ty thực hiện chia cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 vốn điều lệ. Công ty hoàn thành chia cổ tức bằng cổ phiếu tại ngày 23 tháng 4 năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2025/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 01 năm 2025 đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo Chương trình ESOP2022. Tại ngày 22 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 240.000 cổ phiếu, tương đương với 2.400.000.000 VND.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã trích 600 triệu VND quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 07 tháng 5 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 205.037.080.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 189.998.230.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Ylang Holdings	50.599.990.000	24,68	46.000.000.000	25,00
Công ty TNHH Soybean	37.823.500.000	18,45	34.385.000.000	18,69
Trịnh Ngọc Kim Thi	34.565.920.000	16,86	34.247.200.000	18,61
Công ty TNHH Passion Fruit	16.088.270.000	7,85	14.625.700.000	7,95
Các cổ đông khác	65.959.400.000	32,17	54.740.330.000	29,75
	205.037.080.000	100,00	183.998.230.000	100,00

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.503.708	18.399.823
Cổ phiếu phổ thông	20.503.708	18.399.823

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	81.282,87	177.551,55
Rúp Nga (RUP)	29.570	30.230
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	5.158	5.158
Đô la Úc (AUD)	1.401,9	547,93

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911.649.433.766	652.969.814.990
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	672.913.893.007	508.113.739.725
Doanh thu bán hàng hóa	208.491.460.245	112.596.612.080
Doanh thu khác	30.244.080.514	32.259.463.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.483.840)	(4.614.625)
Chiết khấu thương mại	(16.483.840)	(4.614.625)
	911.632.949.926	652.965.200.365
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	12.418.712.281	8.201.227.657

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	472.593.535.502	343.474.019.166
Giá vốn của hàng hóa đã bán	201.302.342.099	102.306.719.198
Giá vốn khác	20.030.482.964	24.051.582.373
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.966.206.819)	15.040.486.897
	690.960.153.746	484.872.807.634
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	145.987.708.122	110.119.042.834

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	387.623.850.260	270.075.372.132
Chi phí nhân công	85.009.347.324	81.111.817.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.991.955.278	16.334.420.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.665.572.993	72.086.736.563
Chi phí khác bằng tiền	39.385.867.567	58.484.061.380
	642.676.593.422	498.092.408.022

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.483.217.730	2.694.976.544
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.674.071.986	9.867.890.667
	17.157.289.716	12.562.867.211
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.034.350.684	2.068.497.263

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	13.779.175.934	10.103.580.937
Lãi nợ thuê tài chính	501.178.621	366.747.833
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.814.014.359	9.652.239.003
	27.094.368.914	20.122.567.773

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí cước tàu, xếp dỡ	28.802.497.667	21.981.501.454
Chi phí nhân công	4.922.997.794	5.138.840.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.611.921.338	1.588.769.289
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.923.052.873	27.623.317.970
Khác	1.755.979.287	23.271.210.706
	72.016.448.959	79.603.639.533

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	31.230.374.200	31.088.711.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.342.484.965	933.859.761
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	450.941.000	793.614.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.952.647.672	2.497.862.263
Khác	14.100.651.718	6.879.286.524
	75.077.099.555	42.193.334.501

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.675.253.776	8.338.476.875
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	68.667.139	487.976.644
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.743.920.915	8.826.453.519

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	63.568.143.461	38.676.855.703
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời năm trước	(7.954.355.433)	(3.606.602.905)
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	3.546.728.601	2.630.600.889
Cộng: Các khoản chênh lệch tạm thời	16.308.613.626	19.021.408.221
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	75.469.130.255	56.722.261.908
Thu nhập tính thuế suất thông thường 20% (ii)	21.283.407.506	26.662.506.843
Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 10% (i)	54.185.722.749	30.059.755.065
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	9.675.253.776	8.338.476.875

(i) Thu nhập được ưu đãi thuế là thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập phát sinh từ Dự án Đầu tư Nhà máy Bình Long như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động của dự án, thời gian áp dụng thuế suất ưu đãi được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ năm đầu tiên Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 04 năm tiếp theo (hoặc từ năm thứ 04 phát sinh doanh thu nếu Công ty không có thu nhập chịu thuế trong 03 năm đầu). Năm 2022 là năm cuối cùng Công ty được hưởng miễn, giảm thuế. Năm 2025 Công ty chịu thuế suất 10%.

(ii) Thu nhập chịu thuế suất 20% là thu nhập phát sinh từ các hoạt động kinh doanh còn lại của Công ty.

34. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH B'Laofood	Công ty con
Công ty Cổ phần Ylang Agri	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	12.418.712.281	8.187.283.213
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	13.944.444
	12.418.712.281	8.201.227.657
Mua hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	145.987.708.122	110.021.578.834
Công ty Cổ phần Ylang Agri	-	97.464.000
	145.987.708.122	110.119.042.834
Cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	35.000.000.000	21.000.000.000
	35.000.000.000	21.000.000.000
Thu hồi gốc vay		
Công ty TNHH B'Laofood	32.200.000.000	6.900.000.000
	32.200.000.000	6.900.000.000
Lãi cho vay		
Công ty TNHH B'Laofood	3.034.350.684	2.068.497.263
	3.034.350.684	2.068.497.263

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH B'Laofood	5.614.852.983	-
	5.614.852.983	-
Phải thu khác		
Công ty TNHH B'Laofood	8.784.347.947	5.749.997.263
	8.784.347.947	5.749.997.263
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood (i)	77.600.000.000	74.800.000.000
	77.600.000.000	74.800.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH B'Laofood	17.719.386.224	-
	17.719.386.224	-

- (i) Phản ánh khoản cho vay không có tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng vay với Công ty TNHH B'Laofood - bên liên quan của Công ty, mục đích để đáp ứng nhu cầu vốn và phục vụ hoạt động chung của bên vay với lãi suất 6% - 7%/năm. Khoản vay có thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Gốc vay và lãi vay được thanh toán vào cuối thời hạn khoản vay.

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác, thù lao của Hội đồng Quản trị và thù lao Ban kiểm soát như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị (ii)	192.876.922	111.846.154
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác (iii)	3.774.893.797	2.394.473.799
Thù lao Ban kiểm soát (iv)	91.846.155	60.000.000
	4.059.616.874	2.566.319.953

(ii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	192.876.922	111.846.154
Nguyễn Ngọc Bảo	Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)	42.323.077	9.846.154
	Thành viên (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Đinh Hùng Dũng	Chủ tịch (đến ngày 15 tháng 4 năm 2025)	40.338.462	30.000.000
	Phó Chủ tịch (từ ngày 15 tháng 4 năm 2025)		
Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	36.738.461	24.000.000
Lê Hải Linh	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Nguyễn Đình Khương	Thành viên (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Bùi Ngọc Duy	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	24.000.000
Trương Văn Nhân	Thành viên (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	9.846.154
Nguyễn Đắc Huỳnh Trang	Thành viên (đến ngày 17 tháng 4 năm 2024)	-	14.153.846

(iii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Chức vụ	3.774.893.797	2.394.473.799
Nguyễn Hoàng Minh	Tổng Giám đốc	1.053.837.472	823.638.656
Bùi Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	756.089.269	597.675.382
Nguyễn Huy Cường	Phó Tổng Giám đốc	759.529.269	600.575.382
Đặng Hoàng Lục Uyên	Phó Tổng Giám đốc	617.604.782	-
Trần Thụy Tố Trinh	Kế toán trưởng	587.833.005	372.584.379

- (iv) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ban kiểm soát	Chức vụ	91.846.155	60.000.000
Bùi Ngọc Duy	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 11 tháng 4 năm 2025)	23.353.846	-
Hoàng Ngân Hà	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 11 tháng 4 năm 2025)	13.384.615	24.000.000
Trần Văn Hợp	Thành viên	27.553.847	18.000.000
Phạm Thanh Quang	Thành viên	27.553.847	18.000.000

35. CAM KẾT VỐN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có tổng giá trị dự toán đã được phê duyệt cho đầu tư máy móc, thiết bị và đầu tư xây dựng là 8.166.062.594 VND. Trong đó, giá trị đã đầu tư là 6.103.653.503 VND và tổng giá trị các hợp đồng xây dựng và lắp đặt, mua sắm máy móc, thiết bị cho Công ty đã ký nhưng chưa thực hiện là 2.062.409.091 VND.


36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 2.710.391.631 VND (2024: 12.989.765.771 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án thành lập văn phòng đại diện tại UOA Tower, 06 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh. Tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục thuê mặt bằng theo kế hoạch.


Võ Ngọc Thu Ngân
 Người lập biểu


Trần Thụy Tố Trinh
 Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Minh
 Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



AN

31-
VO
3 K
H P
H I
H